

UNIT 3: FRIENDS

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	blond	(adj)	/blɒnd/	(Tóc) vàng
2	blue	(adj)	/blu:/	Màu xanh dương
3	brown	(adj)	/braʊn/	Màu nâu
4	glasses	(adj)	/glæsɪz/	Mắt kính
5	long	(n)	/lɒŋ/	Dài
6	red	(adj)	/red/	Màu đỏ
7	short	(adj)	/ʃɔ:rt/	Ngắn, thấp
8	slim	(adj)	/slɪm/	Thon thả, gầy
9	tall	(adj)	/tɔ:l/	Cao

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
10	badminton	(n)	/ˈbædmɪntən/	Cầu lông
11	barbecue	(n)	/ˈbɑ:rbɪkjʊ:/	Tiệc nướng ngoài trời
12	beach	(n)	/bi:tʃ/	Bãi biển
13	cake	(n)	/keɪk/	Bánh ngọt
14	mall	(n)	/mɔ:l/	Trung tâm thương mại
15	movie	(n)	/ˈmu:vi/	Phim điện ảnh
16	party	(n)	/ˈpɑ:rti/	Bữa tiệc
17	pizza	(n)	/ˈpi:tʃə/	Bánh pi-za

17	swimming	(n)	/ˈswɪmɪŋ/	Việc bơi lội
18	TV	(n)	/ˌtiː ˈviː/	Ti vi
19	video game	(n)	/ˈvɪdiəʊ geɪm/	Trò chơi điện tử

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
20	friendly	(adj)	/ˈfrendli/	Thân thiện
21	funny	(adj)	/ˈfʌni/	Buồn cười, vui nhộn
22	helpful	(adj)	/ˈhelpfl/	Có ích
23	kind	(adj)	/kaɪnd/	Tử tế
24	lazy	(adj)	/ˈleɪzi/	Lười biếng
25	selfish	(adj)	/ˈselfɪʃ/	Ích kỷ

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
26	housework	(n)	/ˈhaʊswɜːrk/	Công việc nhà
27	character	(n)	/ˈkærəktər/	Nhân vật/ Tính cách
28	schoolwork	(n)	/ˈskuːlwɜːrk/	Bài tập về nhà
29	expression	(n)	/ɪkˈspreʃn/	Thành ngữ
30	shuttlecock	(n)	/ˈʃʌtlkɔːk/	Quả cầu đá